Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8451.30.10

Mã HS	8451.30.10
Mô tả hàng hóa	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt / - Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch): / - - Máy là trục đơn, loại gia dụng (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 14:40:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84513010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14023
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14023
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14023
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13346
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13287
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13287
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13287
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13287
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13287
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13287
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13341
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13341
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13341
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13341

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13341
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13341
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13342
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13342
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13342
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13342
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13342
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13342
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13345
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13293
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13301
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13301
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13301
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13301
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13301
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13301
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13332
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13332
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13332
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13332
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13332
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13332
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13381
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13381
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13381
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13381

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13381
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13381
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13364
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13364
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13364
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13364
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13364
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13364
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13364
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13364
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13364
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13364
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13364
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13364
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13379
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13379
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13379
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13379
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13379
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13379
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13378
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13378
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13378
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13378
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13378
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13378

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13358
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13358
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13358
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13358
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13358
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13358
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13358
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13366
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13366
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13366
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13366
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13366
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13366
RCEP B	2022	2022	0	B!D13366
RCEP B	2023	2023	0	B!E13366
RCEP B	2024	2024	0	B!F13366
RCEP B	2025	2025	0	B!G13366
RCEP B	2026	2026	0	B!H13366
RCEP B	2027	2027	0	B!I13366
RCEP C	2022	2022	0	C!D13366
RCEP C	2023	2023	0	C!E13366
RCEP C	2024	2024	0	C!F13366
RCEP C	2025	2025	0	C!G13366
RCEP C	2026	2026	0	C!H13366
RCEP C	2027	2027	0	C!I13366
RCEP D	2022	2022	0	D!D13365

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13365
RCEP D	2024	2024	0	D!F13365
RCEP D	2025	2025	0	D!G13365
RCEP D	2026	2026	0	D!H13365
RCEP D	2027	2027	0	D!I13365
RCEP E	2022	2022	0	E!D13369
RCEP E	2023	2023	0	E!E13369
RCEP E	2024	2024	0	E!F13369
RCEP E	2025	2025	0	E!G13369
RCEP E	2026	2026	0	E!H13369
RCEP E	2027	2027	0	E!I13369
RCEP F	2022	2022	0	F!D13366
RCEP F	2023	2023	0	F!E13366
RCEP F	2024	2024	0	F!F13366
RCEP F	2025	2025	0	F!G13366
RCEP F	2026	2026	0	F!H13366
RCEP F	2027	2027	0	F!I13366
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12401
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12401
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12401
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12401

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8451.30 có 2 dòng thuế; dòng 8451.30.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy là trục đơn, loại gia dụng (SEN).	8451.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8451.30.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8451.30.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14023), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.